

Số: 2227 /TDN-VP
V/v Công bố BCTC Bán niên năm 2016

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.33) 3864 251 **Fax:** (84.33) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Bán niên năm 2016, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau kiểm toán so với trước kiểm toán.(Có các báo cáo kèm theo)

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÍNH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
Nguyễn Quang Tùng

Số: 2229 / TĐN-VP

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD 6 tháng 2016
sau kiểm toán

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 12 tháng 08 năm 2016, Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã hoàn thành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2015: lãi 4,6 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2016: lãi 1,1 tỷ đồng, chênh lệch giảm 3,5 tỷ đồng. Nguyên nhân: Khoản đầu tư vốn của Công ty tại Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả Vinacomin là 21,799 tỷ đồng. Căn cứ vào kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả Vinacomin tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Công ty trích dự phòng đầu tư tài chính 3,9 tỷ đồng. Do đó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2016.

2. Trước kiểm toán , lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2016: lãi 1,294 tỷ đồng. Sau kiểm toán, lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2016: lãi 1,105 tỷ đồng, chênh lệch giảm 189 triệu đồng. Nguyên nhân: Tại thời điểm Công ty lập báo cáo tài chính trước kiểm toán, số tính trích lập dự phòng tài chính của Công ty là số trên cơ sở lợi nhuận tạm tính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả, sau kiểm toán Công ty trích lập dự phòng tài chính theo số liệu trên báo cáo đã phát hành của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả. Do đó kết quả lợi nhuận sau kiểm toán 6 tháng năm 2016 thay đổi.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;.
- TKKTTC, HĐQT, BKS, lưu VP.



CHẤM ĐÓC

Phạm Thành Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 số 5700101299 ngày 11/05/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	
Ông Mai Huy Trung	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đông	Thành viên	
Ông Phạm Quang Tuyến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2016)
Ông Đặng Quang Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2016)
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31/05/2016)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thành Đông	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Xô	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Thanh Bình	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên
Ông Trần Văn Vang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Phường Cẩm Tây, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Thành Đông

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2016



Số: 1775/2016/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		360.134.100.483	290.462.999.457
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.139.242.895	552.313.168
111	1. Tiền		3.139.242.895	552.313.168
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.426.615.628	22.471.900.239
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	56.652.336.469	18.345.949.717
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	108.832.156	156.032.156
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	475.152.287	4.779.623.650
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(809.705.284)	(809.705.284)
140	IV. Hàng tồn kho	9	255.418.942.752	208.637.148.663
141	1. Hàng tồn kho		277.054.707.579	228.767.885.208
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.635.764.827)	(20.130.736.545)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.149.299.208	58.801.637.387
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	44.704.006.808	46.988.167.429
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	445.292.400	11.813.469.958
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		728.254.833.094	741.469.532.567
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.726.974.280	44.323.479.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	50.726.974.280	44.323.479.000
220	II. Tài sản cố định		406.404.622.903	488.599.403.690
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	406.241.980.897	488.409.654.680
222	- Nguyên giá		1.846.070.073.021	1.876.580.767.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.439.828.092.124)	(1.388.171.113.273)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	162.642.006	189.749.010
228	- Nguyên giá		271.070.000	271.070.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108.427.994)	(81.320.990)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.678.859.959	15.159.057.528
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.799.000.000	21.799.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.120.140.041)	(6.639.942.472)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		260.444.375.952	193.387.592.349
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	260.444.375.952	193.387.592.349
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.088.388.933.577	1.031.932.532.024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		778.836.108.588	718.633.059.994
310	I. Nợ ngắn hạn		691.298.916.116	607.756.218.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	198.290.244.871	155.383.497.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.800.000	48.300.483.089
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	59.700.623.538	71.329.317.375
314	4. Phải trả người lao động		25.411.822.455	51.940.169.299
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	653.108.364	1.403.422.705
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.686.321.970	8.332.894.556
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	179.566.450.539	244.141.532.708
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	204.427.025.346	943.557.536
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.554.519.033	25.981.343.530
330	II. Nợ dài hạn		87.537.192.472	110.876.841.428
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	87.537.192.472	110.876.841.428
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		309.552.824.989	313.299.472.030
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	298.200.502.493	297.095.167.892
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		126.932.850.372	126.904.148.334
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.162.317.520	10.191.019.558
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.105.334.601	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.105.334.601	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		11.352.322.496	16.204.304.138
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		11.352.322.496	16.204.304.138
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.088.388.933.577	1.031.932.532.024

Lê Thị Bắc
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Vũ Thị Hương
Trưởng phòng TKKTTC




Phạm Thành Đông
Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.135.754.021.507	1.368.094.312.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.135.754.021.507	1.368.094.312.187
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.040.848.623.710	1.267.115.899.535
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.905.397.797	100.978.412.652
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.178.316.300	105.102.127
22	7. Chi phí tài chính	25	16.977.389.896	14.766.743.039
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.497.192.327	13.361.585.025
25	8. Chi phí bán hàng	26	561.496.566	726.905.313
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	81.683.000.351	81.514.369.561
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.138.172.716)	4.075.496.866
31	11. Thu nhập khác	28	6.341.868.731	4.860.045.496
32	12. Chi phí khác	29	1.609.687.225	2.821.043.047
40	13. Lợi nhuận khác		4.732.181.506	2.039.002.449
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.594.008.790	6.114.499.315
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	488.674.189	1.460.703.129
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.105.334.601	4.653.796.186
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	69	291
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32		


 Lê Thị Bắc
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2016


 Vũ Thị Hương
 Trưởng phòng TKKTTC


 Phạm Thành Đông
 Giám đốc




05
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THAN ĐÈO NAI
 KIỂM
 AAS
 KIỂM


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.594.008.790	6.114.499.315
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	78.106.090.177	93.358.920.344
03	- Các khoản dự phòng	209.468.693.661	148.992.177.272
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.157.278.491)	(559.733.927)
06	- Chi phí lãi vay	12.497.192.327	13.361.585.025
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	297.508.706.464	261.267.448.029
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(28.990.033.111)	(8.804.780.093)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(48.286.822.371)	(125.035.450.560)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(42.368.704.527)	42.059.986.462
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(64.772.622.982)	(66.495.519.051)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.499.652.968)	(13.585.921.789)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.067.668.074)	(7.108.378.807)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	380.500.000	324.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.892.863.197)	(7.776.496.567)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	91.010.839.234	74.844.887.624
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(36.997.273)	(131.210.010.208)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	4.132.394.604	522.555.673
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	24.883.887	37.178.254
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.120.281.218	(130.650.276.281)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	341.484.955.864	576.528.610.640
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(429.399.686.989)	(514.743.179.044)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.629.459.600)	(9.460.331.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(92.544.190.725)	52.325.100.196
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.586.929.727	(3.480.288.461)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	552.313.168	4.324.139.180
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.139.242.895	843.850.719


 Lê Thị Bắc
 Người lập biểu
 Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2016


 Vũ Thị Hương
 Trưởng phòng TTKTTC


 Phạm Thanh Đông
 Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 số 5700101299 ngày 11/05/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn) tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, sản xuất than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

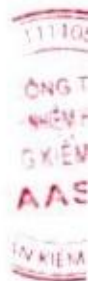
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.)

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	04-06 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được tạm xác định tại thời điểm cuối năm tài chính sau khi có văn bản chấp thuận của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam. Cổ tức hàng năm được xác định chính thức sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

00111
CÔNG
CHÍNH
NG KIẾ
AAS
THI KIẾM

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

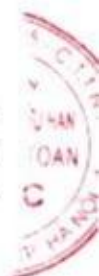
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.



b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 9%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	24.066.654	156.153.225
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.115.176.241	396.159.943
	<u>3.139.242.895</u>	<u>552.313.168</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	88.199.637	10.426.318.567
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	701.612.810	7.043.689.231
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	45.207.159.355	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả	9.760.839.684	
Các khoản phải thu khách hàng khác	894.524.983	875.941.919
	<u>56.652.336.469</u>	<u>18.345.949.717</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>56.605.536.070</u>	<u>18.318.618.322</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đo đạc bản đồ và xây dựng Hoà Phát	108.832.156	-	108.832.156	-
Khách hàng khác	-	-	47.200.000	-
	108.832.156	-	156.032.156	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền đổi mới cơ cấu lao động của Tập đoàn TKV	-	-	3.388.010.794	-
Phải thu thuế TNCN	145.578.000	-	244.820.047	-
Phải thu kinh phí công tác Đảng	79.225.882	-	-	-
Lãi ký quỹ	-	-	817.714.867	-
Phải thu khác	250.348.405	-	329.077.942	-
	475.152.287	-	4.779.623.650	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	48.755.827.000	-	44.323.479.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	1.971.147.280	-	-	-
	50.726.974.280	-	44.323.479.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	809.705.284	-	809.705.284	-
- Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Vinacomin	809.705.284	-	809.705.284	-
	809.705.284	-	809.705.284	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.197.895.040	-	19.997.492.018	-
Công cụ, dụng cụ	197.620.000	-	199.490.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.785.095.536	-	75.679.950.250	-
Thành phẩm	131.874.097.003	(21.635.764.827)	132.890.952.940	(20.130.736.545)
	277.054.707.579	(21.635.764.827)	228.767.885.208	(20.130.736.545)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 271.070.000 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2016 là 108.427.994 đồng; trong đó khấu hao trong kỳ là: 27.107.004 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	246.659.877	-
Tiền đặt báo	32.170.100	32.817.400
Bảo hiểm thiết bị	3.277.547.673	1.714.757.000
Phí đường bộ	40.837.779	52.275.894
Lốp, động cơ, xích di chuyển	41.106.791.379	45.188.317.135
	44.704.006.808	46.988.167.429
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	863.296.735	1.044.568.318
Phí sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện	39.562.778	9.528.530
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng ⁽¹⁾	13.078.531.344	14.971.337.413
Chi phí sửa chữa TSCĐ ⁽²⁾	44.534.157.435	51.336.896.398
Lệ phí đường bộ	78.108.705	113.442.970
Chi phí trả trước thuê 5 xe ô tô ⁽³⁾	16.501.209.120	19.413.187.200
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽⁴⁾	182.391.547.447	103.992.730.026
Phí sử dụng thông tin tài liệu địa chất	1.149.479.038	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.808.483.350	2.505.901.494
	260.444.375.952	193.387.592.349

⁽¹⁾ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo MR mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai

⁽²⁾ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phân bổ trong thời gian 24 tháng tính từ ngày hoàn thành sửa chữa

(3) Hợp đồng thuê tài sản ngày 12/03/2014 giữa Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Liên doanh nhà thầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái, thời gian thuê 60 tháng.

(4) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả	102.538.199.300	102.538.199.300	41.253.954.604	41.253.954.604
Công ty CP Thương mại và Du lịch - Vinacomin	10.575.943.640	10.575.943.640	7.442.881.876	7.442.881.876
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	8.243.640.861	8.243.640.861	14.957.526.617	14.957.526.617
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.797.451.177	3.797.451.177	9.994.896.509	9.994.896.509
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.007.085.619	1.007.085.619	1.632.895.223	1.632.895.223
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	1.955.547.000	1.955.547.000	7.041.711.600	7.041.711.600
Phải trả các đối tượng khác	70.172.377.274	70.172.377.274	73.059.631.339	73.059.631.339
	<u>198.290.244.871</u>	<u>198.290.244.871</u>	<u>155.383.497.768</u>	<u>155.383.497.768</u>
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>123.517.978.889</u>	<u>123.517.978.889</u>	<u>116.212.419.754</u>	<u>116.212.419.754</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	-	48.300.483.089
Công ty TNHH thương mại và cung ứng thực phẩm Mỏ LH	8.800.000	-
	<u>8.800.000</u>	<u>48.300.483.089</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thiết kế đồ thái bãi thái Đông Khe Sim	653.108.364	653.108.364
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.460.641
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	747.853.700
	653.108.364	1.403.422.705

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	205.742.606	-
Bảo hiểm xã hội	566.906.703	-
Bảo hiểm y tế	86.797.987	-
Bảo hiểm thất nghiệp	57.865.325	-
Cổ tức phải trả cổ đông	231.428.400	4.860.888.000
Phải trả ngành ăn	723.628.000	834.180.000
Công đoàn phí	477.064.000	437.572.000
Bảo hiểm xã hội để lại đơn vị	153.599.359	294.657.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.100.602.211	1.905.596.616
	3.686.321.970	8.332.894.556

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phí sử dụng tài liệu	-	943.557.536
Dự phòng phải trả khác	204.427.025.346	-
	204.427.025.346	943.557.536

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Vinacomin	81.600.000.000	51,00	81.600.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	38.421.000.000	24,01	38.421.000.000	24,01
Các cổ đông khác	39.979.000.000	24,99	39.979.000.000	24,99
	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.162.317.520	10.191.019.558
	10.162.317.520	10.191.019.558

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	27.222.297.911	38.404.439.786

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	1.135.754.021.507	1.368.094.312.187
	1.135.754.021.507	1.368.094.312.187
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.132.353.627.547	1.337.369.622.070

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.039.343.595.428	1.264.519.067.881
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.505.028.282	2.596.831.654
	<u>1.040.848.623.710</u>	<u>1.267.115.899.535</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.883.887	37.178.254
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.153.432.413	67.923.873
	<u>1.178.316.300</u>	<u>105.102.127</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền vay	12.497.192.327	13.361.585.025
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.480.197.569	1.405.158.014
	<u>16.977.389.896</u>	<u>14.766.743.039</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	34.745.454
Chi phí khác bằng tiền	561.496.566	692.159.859
	<u>561.496.566</u>	<u>726.905.313</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.316.727.187	2.212.567.928
Chi phí nhân công	13.527.336.071	14.151.741.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.885.938.374	6.340.060.708
Thuế, phí và lệ phí	9.608.983.514	7.149.300.000
Phí nộp Công ty mẹ	44.785.854.654	44.061.314.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.381.874.223	545.381.518
Chi phí khác bằng tiền	2.176.286.328	7.054.004.099
	<u>81.683.000.351</u>	<u>81.514.369.561</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.132.394.604	522.555.673
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	30.732.546
Thu tiền bồi thường vật chất của công nhân	427.278.764	903.542.476
Thu tiền bán phế liệu	447.380.000	1.488.756.780
Tiền khám chữa bệnh của công nhân có thẻ BHYT	265.607.840	338.296.343
Tiền đóng góp sửa chữa đường và vệ sinh môi trường	577.183.000	720.352.000
Các khoản khác	492.024.523	855.809.678
	6.341.868.731	4.860.045.496

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014	-	121.510.278
Kinh phí khám chữa bệnh người có BHYT	265.607.840	338.296.343
Giá trị phế liệu nhượng bán	447.380.000	1.379.757.570
Khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý	690.481.372	746.139.084
Các khoản khác	206.218.013	235.339.772
	1.609.687.225	2.821.043.047

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.594.008.790	6.114.499.315
Các khoản điều chỉnh tăng	849.362.153	877.001.419
- Chi phí không hợp lệ	849.362.153	877.001.419
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.443.370.943	6.991.500.734
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	2.443.370.943	3.871.351.628
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế 22%	-	3.120.149.106
Chi phí thuế TNDN hiện hành	488.674.189	1.460.703.129
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.324.986.852	6.168.049.839
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.067.668.074)	(7.108.378.807)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(254.007.033)	520.374.161

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.105.334.601	4.653.796.186
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.105.334.601	4.653.796.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	291

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.105.334.601
Các khoản điều chỉnh:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.105.334.601
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	13.440.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	38

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-16 ngày 28 tháng 04 năm 2016 nhất trí thông qua tăng vốn Điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn quỹ kết dư của Công ty. Số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 13.440.000 cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.270.849.410	539.187.580.681
Chi phí nhân công	116.172.873.461	135.326.792.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.106.090.177	92.612.781.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.883.330.572	326.716.014.641
Chi phí khác bằng tiền	372.183.349.552	370.792.818.720
	1.179.616.493.172	1.464.635.987.482

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.139.242.895	-	-	3.139.242.895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.317.783.472	50.726.974.280	-	107.044.757.752
Đầu tư dài hạn	-	10.678.859.959	-	10.678.859.959
	59.457.026.367	61.405.834.239	-	120.862.860.606
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	552.313.168	-	-	552.313.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.315.868.083	44.323.479.000	-	66.639.347.083
Đầu tư dài hạn	-	15.159.057.528	-	15.159.057.528
	22.868.181.251	59.482.536.528	-	82.350.717.779

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	179.566.450.539	87.537.192.472	-	267.103.643.011
Phải trả người bán, phải trả khác	201.976.566.841	-	-	201.976.566.841
Chi phí phải trả	653.108.364	-	-	653.108.364
	382.196.125.744	87.537.192.472	-	469.733.318.216
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	244.141.532.708	69.152.776.628	41.724.064.800	355.018.374.136
Phải trả người bán, phải trả khác	163.716.392.324	-	-	163.716.392.324
Chi phí phải trả	1.403.422.705	-	-	1.403.422.705
	409.261.347.737	69.152.776.628	41.724.064.800	520.138.189.165

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	341.484.955.864	576.528.610.640

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	429.399.686.989	514.743.179.044

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 11 ngày 28 tháng 04 năm 2016 , Công ty sẽ phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án sau:

Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 13.440.000 cổ phiếu

Tỷ lệ phát hành: 100:84; Mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ nhận được 84 cổ phiếu phát hành thêm với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Nguồn vốn thực hiện: từ nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán

Thời gian phát hành dự kiến: quý III năm 2016

Ngày đăng ký cuối cùng: 27/07/2016

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh than và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Bán hàng hóa dịch vụ		1.132.353.627.547	1.337.369.622.070
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Chi nhánh Tập đoàn	715.147.164.609	857.699.141.376
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh Tập đoàn	370.261.546.336	477.492.196.982
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	2.101.453.721
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Công ty mẹ	53.965.815	58.289.933
Công ty Than Hạ Long TKV	Chi nhánh Tập đoàn	62.667.900	18.540.058
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	909.090.909	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	Cùng Công ty mẹ	45.919.191.978	-

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Mua hàng hóa dịch vụ		310.122.314.855	520.323.056.605
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	535.000.000	786.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	165.518.907.394	311.659.849.931
Công ty Cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	28.227.525.064
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.494.788.778	6.624.410.944
Công ty Cổ phần Than Cao sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.821.774.383	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	76.977.396.080	101.556.297.886
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	-	1.146.996.200
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	22.974.338.875	24.647.926.750
Công ty Cổ phần Hạ Long	Cùng Tập đoàn	-	395.926.000
Công ty Cổ phần giám định - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	561.496.566	692.159.859
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại VINACOMIN - Chi nhánh Vân Long	Cùng Tập đoàn	-	853.494.200
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	6.999.427.823	6.486.273.196
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	61.812.409	288.588.600
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	Cùng Tập đoàn	1.145.887.000	3.242.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn	4.603.208.000	7.400.591.000
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	839.293.523	780.580.096
Công ty Cổ phần chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	649.773.924	370.985.000
Công ty Cổ phần thiết bị Điện - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	860.734.669
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	16.267.504.712	16.403.518.782
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	250.800.000	2.398.867.000
Công ty TNHH MTV vật tư và vận tải - ITASCO	Cùng Tập đoàn	1.200.000.000	3.329.500.000
Bệnh Viện Than Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	-	569.413.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV môi trường TKV- xí nghiệp chế tạo thiết bị lắp máy và điện	Cùng Tập đoàn	-	1.361.969.823
Trường Cao Đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	187.086.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	52.362.605

CÔNG TY CỔ PHẦN
 THAN ĐÈO NAI
 NG KIỂM
 AA
 KIỂM

Mua hàng hóa dịch vụ (tiếp theo)	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Công ty Cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	72.420.150	-
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	194.545.455	-
Công ty Cổ phần địa địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	248.591.031	-
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	45.348.752	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn	660.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		56.605.536.070	18.318.618.322
Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	Chi nhánh Tập đoàn	88.199.637	10.426.318.567
Công ty TNHH ITV đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Vinacomin	Cùng Tập đoàn	809.705.284	809.705.284
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	701.612.810	7.043.689.231
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - TKV	Chi nhánh Tập đoàn	9.760.839.684	-
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Chi nhánh Tập đoàn	34.475.100	24.524.500
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	45.207.159.355	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh Tập đoàn	3.544.200	14.380.740
Phải thu khác		-	3.388.010.794
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.388.010.794
Phải trả cho người bán		123.517.978.889	116.212.419.754
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	313.500.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	102.538.199.300	41.253.954.604
Công ty Cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	16.905.591.045
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.007.085.619	1.632.895.223
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	683.535.748	8.400.056
Viện khoa học công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	-	1.287.213.298
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	-	69.773.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	1.955.547.000	7.041.711.600
Công ty Cổ phần giám định - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	204.218.509	99.815.755

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả cho người bán (Tiếp theo)			
Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	60.092.850	155.702.519
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	3.797.451.177	9.994.896.509
Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	67.993.650	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	Cùng Tập đoàn	553.175.700	244.700.000
Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn	1.988.038.800	996.656.200
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	-	7.442.881.876
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	659.222.875	92.400.000
Công ty Cổ phần chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	38.596.800	12.146.482.006
Công ty Cổ phần thiết bị Điện - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	4.812.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	8.243.640.861	14.957.526.617
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	275.880.000	39.173.200
Công ty TNHH MTV vật tư và vận tải - ITASCO	Cùng Tập đoàn	621.000.000	413.600.000
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	Cùng Tập đoàn	129.800.000	12.600.000
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Đóng tàu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	254.583.563
Công ty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.157.050.183
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin		381.000.000	-
Người mua trả tiền trước		-	48.300.483.089
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	Chi nhánh Tập đoàn	-	48.300.483.089
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		2.305.098.000	2.427.328.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ này và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015



Lê Thị Bắc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2016



Vũ Thị Hương
Trưởng phòng TKKTTC



Phạm Thành Đông
Giám đốc



PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	21.799.000.000	10.678.859.959	(11.120.140.041)	(6.639.942.472)
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	10.678.859.959	(11.120.140.041)	(6.639.942.472)
	21.799.000.000	10.678.859.959	(11.120.140.041)	(6.639.942.472)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 2.179.900 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư này dựa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin



PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	231.889.395.147	424.136.150.755	1.178.030.864.400	23.899.518.010	6.022.373.295	12.602.466.346	1.876.580.767.953
- Mua trong kỳ	-	2.647.722	34.349.551	-	-	-	36.997.273
- Tặng khác	-	-	-	-	-	811.832.459	811.832.459
- Thanh lý, nhượng bán	(146.879.152)	(13.742.852.233)	(17.469.793.279)	-	-	-	(31.359.524.664)
Số dư cuối kỳ	231.742.515.995	410.395.946.244	1.160.595.420.672	23.899.518.010	6.022.373.295	13.414.298.805	1.846.070.073.021
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	98.955.726.247	352.768.982.899	906.743.847.001	14.948.570.278	6.022.373.295	8.731.613.553	1.388.171.113.273
- Khấu hao trong kỳ	4.494.180.144	18.666.837.832	50.765.620.391	2.073.131.148	-	1.388.732.286	77.388.501.801
- Hao mòn	4.851.981.642	-	-	-	-	85.538.700	4.937.520.342
- Thanh lý, nhượng bán	(146.879.152)	(13.742.852.233)	(17.469.793.279)	-	-	-	(31.359.524.664)
- Khấu hao tài sản chờ thanh lý	-	-	690.481.372	-	-	-	690.481.372
Số dư cuối kỳ	108.155.008.881	357.692.968.498	940.730.155.485	17.021.701.426	6.022.373.295	10.205.884.539	1.439.828.092.124
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	132.933.668.900	71.367.167.856	271.287.017.399	8.950.947.732	-	3.870.852.793	488.409.654.680
Tại ngày cuối kỳ	123.587.507.114	52.702.977.746	219.865.265.187	6.877.816.584	-	3.208.414.266	406.241.980.897

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 287.362.356.071 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 545.678.795.322 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 90.733.715.429 đồng



PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	162.093.796.883	162.093.796.883	341.484.955.864	375.901.867.364	127.676.885.383	127.676.885.383
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	101.616.624.373	101.616.624.373	100.721.573.241	154.724.352.242	47.613.845.372	47.613.845.372
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	60.477.172.510	60.477.172.510	192.839.721.153	204.687.291.766	48.629.601.897	48.629.601.897
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	47.923.661.470	16.490.223.356	31.433.438.114	31.433.438.114
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	82.047.735.825	82.047.735.825	23.339.648.956	53.497.819.625	51.889.565.156	51.889.565.156
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	21.716.000.000	21.716.000.000	8.193.000.000	16.993.000.000	12.916.000.000	12.916.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	6.252.713.200	6.252.713.200	2.468.824.956	3.279.000.000	5.442.538.156	5.442.538.156
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	43.885.542.625	43.885.542.625	7.581.084.000	28.129.079.625	23.337.547.000	23.337.547.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	913.480.000	913.480.000	456.740.000	456.740.000	913.480.000	913.480.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	9.280.000.000	9.280.000.000	4.640.000.000	4.640.000.000	9.280.000.000	9.280.000.000
	244.141.532.708	244.141.532.708	364.824.604.820	429.399.686.989	179.566.450.539	179.566.450.539



	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Số có khả năng trả		Tăng		Số có khả năng trả	
	Giá trị VND	nợ VND	VND	Giảm VND	Giá trị VND	nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	34.057.000.000	34.057.000.000	-	16.993.000.000	17.064.000.000	17.064.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	10.421.538.156	10.421.538.156	-	3.279.000.000	7.142.538.156	7.142.538.156
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	93.186.177.025	93.186.177.025	-	28.129.079.625	65.057.097.400	65.057.097.400
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	4.255.797.272	4.255.797.272	-	456.740.000	3.799.057.272	3.799.057.272
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	51.004.064.800	51.004.064.800	-	4.640.000.000	46.364.064.800	46.364.064.800
	192.924.577.253	192.924.577.253	-	53.497.819.625	139.426.757.628	139.426.757.628
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(82.047.735.825)	(82.047.735.825)	(23.339.648.956)	(53.497.819.625)	(51.889.565.156)	(51.889.565.156)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	110.876.841.428	110.876.841.428			87.537.192.472	87.537.192.472



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 302/2015/0001390/HĐTDHMH/NHCT302- TĐN ngày 05/8/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 150 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 47.613.845.372 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 366/2016/HDHM-PN/SGB.110300 ngày 18/05/2016 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 48.629.601.897 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 31.433.438.114 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 05 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 55 đến 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2016 là 17.064.000.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 12.916.000.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2016 là 7.142.538.156 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 5.442.538.156 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 06 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2016 là 65.057.097.400 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 23.337.547.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2016 là 3.799.057.272 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 913.480.000 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HHTD ngày 30/03/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2016 là 46.364.064.800 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 9.280.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	11.492.078.663	-	57.898.798.267	36.781.212.691	-	9.625.506.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.324.986.852	488.674.189	3.067.668.074	254.007.033	-
Thuế thu nhập cá nhân	321.391.295	-	290.555.120	160.449.192	191.285.367	-
Thuế tài nguyên	-	64.544.821.221	104.808.283.118	120.518.394.714	-	48.834.709.625
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.212.679.302	8.812.319.753	12.024.999.055	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.288.000	1.288.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	100.911.189.000	100.911.189.000	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	1.246.830.000	10.467.039.500	10.473.462.500	-	1.240.407.000
Phí sử dụng tài liệu	-	-	2.414.005.000	2.414.005.000	-	-
	11.813.469.958	71.329.317.375	286.095.151.947	286.355.668.226	445.292.400	59.700.623.538

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 05: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	160.000.000.000	117.594.490.974	16.736.197.758	-	294.330.688.732	-	294.330.688.732
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.653.796.186	-	4.653.796.186
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	7.063.000.000	(7.063.000.000)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	160.000.000.000	124.657.490.974	9.673.197.758	4.653.796.186	298.984.484.918	-	298.984.484.918
Số dư đầu kỳ này	160.000.000.000	126.904.148.334	10.191.019.558	-	297.095.167.892	-	297.095.167.892
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.105.334.601	-	1.105.334.601
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	28.702.038	(28.702.038)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	126.932.850.372	10.162.317.520	1.105.334.601	298.200.502.493	-	298.200.502.493

